**Mẫu số: 01/CNKD**
*(Kèm theo Thông tư số 50/2026/TT-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# TỜ KHAI THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH, CÁ NHÂN KINH DOANH

*(Áp dụng cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng)*

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên doanh thu tính thuế

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế TNCN trên thu nhập tính thuế

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chỉ có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán

□ Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh khai các loại thuế khác (thuế TTĐB, thuế tài nguyên, thuế/phí bảo vệ môi trường)

□ Trường hợp đề nghị cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo lần phát sinh

**[01]** Kỳ tính thuế: [01a] Tháng .... năm .....

[01b] Quý .... năm .....

[01c] Lần phát sinh .....

**[02]** Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:.... □

**[04] Người nộp thuế:** .....

**[05]** Mã số thuế: ……

**[06] Tổ chức/cá nhân khai, nộp thuế thay theo ủy quyền (nếu có):** .....

**[06.1]** Mã số thuế: ……

**[06.2]** Văn bản ủy quyền (nếu có): Số ..... ngày ..... tháng ..... năm.....

**[07] Tên đại lý thuế (nếu có):** .....

**[07.1]** Mã số thuế: .....

## A. KÊ KHAI THUẾ GTGT, TNCN

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Nhóm ngành nghề | Mã chỉ tiêu | Thuế GTGT | | | | Thuế TNCN | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng doanh thu | Trong đó: doanh thu không chịu thuế GTGT | Trong đó: doanh thu chịu thuế suất 0% | Số thuế phải nộp | Doanh thu chịu thuế | Doanh thu được trừ để xác định doanh thu tính thuế | Số thuế phải nộp |
| [08] | [09] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] |
| I | **Hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, cung cấp dịch vụ có địa điểm kinh doanh cố định** | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Trụ sở kinh doanh: | | | | | | | | |
| 1.1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | **(a)** | | | | | | | |
| 1.2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | **(b)** | | | | | | | |
| 1.3 | Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản | **(c)** | | | | | | | |
| 1.4 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu | **(d)** | | | | | | | |
| 1.5 | Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số | **(đ)** | | | | | | | |
| 1.6 | Hoạt động kinh doanh khác | **(e)** | | | | | | | |
| 2 | Mã địa điểm kinh doanh 1:<br>Tên địa điểm kinh doanh 1: | | | | | | | | |
| 2.1 | | | | | | | | | |
| …. | | | | | | | | | |
| **II** | **Hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác không có chức năng đặt hàng trực tuyến và chức năng thanh toán** | | | | | | | | |
| | Mã địa điểm kinh doanh:<br>Tên địa điểm kinh doanh: | | | | | | | | |
| 1 | Phân phối, cung cấp hàng hóa | **(a)** | | | | | | | |
| 2 | Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu | **(b)** | | | | | | | |
| 3 | Hoạt động cho thuê tài sản trừ bất động sản | **(c)** | | | | | | | |
| 4 | Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng | **(d)** | | | | | | | |

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | có bao thầu nguyên vật liệu | | | | | | | | |
| 5 | Hoạt động cung cấp sản phẩm nội dung thông tin số về giải trí, trò chơi điện tử, phim số, ảnh số, nhạc số, quảng cáo số | **(đ)** | | | | | | | |
| 6 | Hoạt động kinh doanh khác | **(e)** | | | | | | | |
| **III** | **Hoạt động cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh** | | | | | | | | |
| | …. | | | | | | | | |
| **IV** | **Tổng cộng** | **[18]** | | | | | | | |
| **V** | **Số thuế được miễn** | **[19]** | | | | | | | |
| **VI** | **Số thuế còn phải nộp** | **[20]** | | | | | | | |

**B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Doanh thu tính thuế TTĐB | Thuế suất | Số thuế phải nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)=(5)*(6)** |
| **I** | **Trụ sở kinh doanh:** | | | | | |
| 1 | Hàng hóa, dịch vụ A | **[21a]** | | | | |
| 2 | Hàng hóa, dịch vụ B | **[21b]** | | | | |
| | | … | | | | |
| **II** | **Mã địa điểm kinh doanh 1:**<br>**Tên địa điểm kinh doanh 1:** | | | | | |
| … | ..... | | | | | |
| | **Tổng cộng:** | **[22]** | | | | |
| | **Số thuế được miễn** | **[23]** | | | | |
| | **Số thuế còn phải nộp** | **[24]** | | | | |

**C. KÊ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm | Trụ sở kinh doanh/Mã địa điểm | Tên địa điểm kinh | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Sản lượng/ Số lượng | Giá tính thuế tài nguyê | Thuế suất/Hệ số K tính | Số thuế/phí phải nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | kinh doanh | doanh | | | | n/ mức thuế hoặc phí BVMT | phí BVMT | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** | **(7)** | **(8)** | **(9)** | **(10)** |
| **I** | **Khai thuế tài nguyên** | | | | | | | | |
| 1 | Tài nguyên C.. | | | **[25a]** | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 2 | Tài nguyên D.. | | | **[25b]** | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | **[26]** |
| | **Số thuế được miễn** | | | | | | | | **[27]** |
| | **Số thuế còn phải nộp** | | | | | | | | **[28]** |
| **II** | **Khai thuế bảo vệ môi trường** | | | | | | | | |
| 2.1 | Hàng hóa E... | | | **[29a]** | | | | | (10)=(7)*(8) |
| 2.2 | Hàng hóa G... | | | **[29b]** | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | **[30]** |
| | **Số thuế được miễn** | | | | | | | | **[31]** |
| | **Số thuế còn phải nộp** | | | | | | | | **[32]** |
| **III** | **Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản** | | | | | | | | |
| 3.1 | Khoáng sản H... | | | **[33a]** | | | | | (10)=(7)*(8)*(9) |
| 3.2 | Khoáng sản K... | | | **[33b]** | | | | | |
| | ..... | | | | | | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | | | | | **[34]** |
| | **Số phí được miễn** | | | | | | | | **[35]** |
| | **Số phí còn phải nộp** | | | | | | | | **[36]** |

**D. HỖ TRỢ TỰ ĐỘNG THÔNG TIN NỘP THUẾ**

*Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

| STT | Mã địa điểm kinh doanh | Nội dung các khoản | Số tiền | Chương | Tiểu mục | Địa bàn hành chính | Cơ quan thu | Cơ quan thuế | Hạn nộp thuế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **nộp NSNN** | | | | | | | |
| **[37]** | **[38]** | **[39]** | **[40]** | **[41]** | **[42]** | **[43]** | **[44]** | **[45]** | **[46]** |
| | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | **[47]** | | | | | | |

***Bạn còn được tiếp tục trừ…. đồng vào doanh thu tính thuế TNCN của kỳ tiếp theo***

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**
Họ và tên: .....
Chứng chỉ hành nghề số: .....

*……., ngày ... tháng ... năm ……..*
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
*(Ký, ghi rõ họ tên/ Ký điện tử)*

---

***Ghi chú:***

*TNCN: Thu nhập cá nhân*

*GTGT: Giá trị gia tăng*

*TTĐB: Tiêu thụ đặc biệt*

*BVMT: Bảo vệ môi trường*

*- Chỉ tiêu [01a]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 50 tỷ đồng.*

*- Chỉ tiêu [01b]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng.*

*- Chỉ tiêu [01c]: dành cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện khai và nộp thuế trước khi được cơ quan thuế cấp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo từng lần phát sinh.*

*- Số thuế được miễn: là số tiền thuế phát sinh phải nộp được miễn theo mức quy định của Chính phủ.*

*- Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thuế suất nhân (x) với doanh thu tính thuế thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu và số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo từng địa điểm kinh doanh.*

*- Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo phương pháp thu nhập tính thuế nhân (x) với thuế suất thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kê khai doanh thu từng địa điểm kinh doanh và thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo từng địa điểm kinh doanh, tạm nộp thuế thu nhập cá nhân tại trụ sở chính.*

*- Chỉ tiêu [14]: Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân trên doanh thu tính thuế có nhiều ngành, nghề kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập cá nhân khác nhau, có nhiều địa điểm kinh doanh thì được lựa chọn một (01) ngành, nghề hoặc một (01) địa điểm kinh doanh để áp dụng mức trừ 01 tỷ đồng trước khi tính thuế thu nhập cá nhân theo phương án có lợi nhất. Trường hợp ngành, nghề, địa điểm kinh doanh được lựa chọn chưa trừ đủ 01 tỷ đồng, cá nhân được tiếp tục lựa chọn thêm ngành, nghề, địa điểm kinh doanh khác để tiếp tục được trừ cho đến khi đủ 01 tỷ đồng.*

*- Chỉ tiêu [3.1], [3.2]…tại khoản III, mục C: bao gồm khoáng sản và đất đá bóc, đất đá thải (nếu có).*

*- Hệ số K tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có).*